TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỘI AN** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2023/DS-ST
Ngày: 25-5-2023.
V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỘI AN, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Hà.
Các Hội thẩm nhân dân:
1) Ông Nguyễn Tấn Thành.
2) Bà Nguyễn Thị Anh Thơ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ba, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa*:** Bà Phùng Thị Bông, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 5 năm 2023, tại Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 116/2022/TLST-DS ngày 14 tháng 12 năm 2022 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2023/QĐXXST- DS ngày 14 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên toà số: 07/2023/QĐST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Phùng Thị Tr, sinh năm 1970.
Địa chỉ: 07 N, phường M, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.
Đại diện: Bà Nguyễn Kim Th, sinh năm 1999.
Địa chỉ: Tổ 3, khối T, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.
Là đại diện theo uỷ quyền. *(Văn bản uỷ quyền ngày 23/5/2023)*.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1976. *(Vắng mặt)*
Địa chỉ: 227 N, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 05.11.2022, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn, bà Phùng Thị Tr là bà Nguyễn Kim Th trình bày:

Bà Phùng Thị Tr có cho ông Nguyễn Hữu T vay tiền nhiều lần, cụ thể như sau:

Đợt 1 vào các ngày:
1. Ngày 19/01/2020 âm lịch: 200.000.000 đồng;
2. Ngày 26/02/2020 âm lịch: 500.000.000 đồng;
3. Ngày 27/02/2020: 500.000.000 đồng;
4. Ngày 04/4/2020 âm lịch: 200.000.000 đồng;

5. Ngày 05/4/2020 âm lịch: 120.000.000 đồng;
6. Ngày 07/4/2020 âm lịch: 300.000.000 đồng;
7. Ngày 23/4/2020: 300.000.000 đồng;
8. Ngày 25/4/2020 âm lịch: 70.000.0000 đồng;
9. Ngày 25/5/2020 âm lịch: 120.000.000 đồng;
10, Ngày 25/6/2020 âm lịch: 120.000.000 đồng;
11. Ngày 25/9/2020 âm lịch: 120.000.000 đồng.

Các lần vay của đợt 1đều không thỏa thuận lãi suất và thời hạn vay. Tổng số tiền vay đợt 1 là: 2.550.000.000 đồng *(Hai tỷ năm trăm năm mươi triệu đồng)*. Ngày 25/9/2020 âm lịch, bà Tr tiếp tục cho ông T vay số tiền 120.000.000 đồng; hai bên chốt số tiền vay là 2.550.000.000 đồng và bà Tr yêu cầu ông T phải trả toàn bộ số tiền đã chốt vào ngày 01/12/2020. Tuy nhiên, đến thời hạn trên, ông T vẫn không trả số nợ trên.

Ngoài ra, bà Phùng Thị Tr tiếp tục cho ông T vay thêm đợt 2 với các lần cho vay như sau:

1. Ngày 25/5/2021 âm lịch: 260.000.000 đồng;
2. Ngày 25/6/2021 âm lịch: 120.000.0000 đồng:
3. Ngày 25/7/2021 âm lịch: 120.000.000 đồng;
4. Ngày 25/8/2021 âm lịch: 120.000.000 đồng;
5. Ngày 25/10/2021; 120.000,000 đồng;
6. Ngày 25/12/2021: 120.000.000 đồng;
7. Ngày 25/01/2022: 120.000.000 đồng;
8. Ngày 25/02/2022 âm lịch: 120.000.000 đồng;
9. Ngày 25/3/2022: 120.000.000 đồng;
10. Ngày 25/4/2022: 120.000.000 đồng.

Tất cả các lần vay của đợt 2 cũng không thỏa thuận lãi suất và thời hạn vay. Tổng số tiền đợt 2 là: 1.340.000.000 đồng *(Một tỷ ba trăm bốn mươi triệu đồng)*. Vào ngày 25/4/2022, bà Tr cho ông T vay thêm 120.000.000 đồng, hai bên đã chốt số tiền vay ở Đợt 2 là 1.340.000.000 đồng và bà Tr yêu cầu ông T đến ngày 01/6/2022 phải trả lại toàn bộ số tiền bà đã cho vay ở cả hai đợt.

Tổng số tiền ông T đã vay của bà Tr trong hai đợt là 3.890.000.000 đồng *(Ba tỷ tám trăm chín mươi triệu đồng)*. Tại phiên toà, đại diện bà Phùng Thị Tr yêu cầu ông Nguyễn Hữu T phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi do chậm thanh toán tính đến ngày 25/5/2023 là 4.159.990.000 đồng (*Bốn tỷ một trăm năm mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng*); trong đó, tiền nợ gốc là 3.890.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 16/9/2023 đến hết ngày 25/5/2023 *(08 tháng 10 ngày)* là 269.990.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn, ông Nguyễn Hữu T không có văn bản thể hiện quan điểm giải quyết gởi Tòa án, vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký,

Hội đồng xét xử đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, đúng trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật, vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do dù đã được tống đạt hợp lệ. Vì vậy, Tòa án tiếp tục xét xử vụ án là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 180, Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 463, khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1) Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Phùng Thị Tr với bị đơn, ông Nguyễn Hữu T. Buộc ông T thanh toán cho bà Tr số tiền tính đến ngày 25/5/2023 là 4.159.990.000 đồng; trong đó, tiền nợ gốc là 3.890.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 16/9/2023 đến ngày 25/5/2023 *(08 tháng 10 ngày)* là 269.990.000 đồng.

2) Đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Bà Phùng Thị Tr khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Hữu T trả tiền vay. Xét đây là quan hệ tranh chấp dân sự về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*; bị đơn có nơi cư trú tại 227 N, phường C, thành phố H, tỉnh Quảng Nam nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Quảng Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho ông Nguyễn Hữu T. Tại phiên tòa, ông T vắng mặt, không có lý do. Do đó, Tòa án nhân dân thành phố H căn cứ vào điểm b, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông.

Tại phiên tòa, đại diện của bà Tr thay đổi yêu cầu tiền lãi do chậm trả, chỉ yêu cầu ông T trả tiền lãi tính từ ngày 16/9/2022 đến hết ngày 25/5/2023 *(08 tháng 10 ngày)* là 269.990.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng: Việc thay đổi yêu cầu tiền lãi của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận việc thay đổi yêu cầu này của nguyên đơn.

Ông Nguyễn Hữu T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng vắng mặt không rõ lý do cũng như không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án. Như vậy,

ông đã từ bỏ các quyền được pháp luật quy định. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

Do quen biết nên bà Phùng Thị Tr có cho ông Nguyễn Hữu T vay 21 *(Hai mươi mốt)* lần, các lần vay đều có viết giấy ghi nợ *(Bút lục từ số 05 đến số 25)*. Tổng số tiền bà Tr đã cho vay là 3.890.000.000 đồng *(Ba tỷ tám trăm chín mươi triệu đồng)*.

Xét các giao dịch của hai bên thì thấy: giao dịch của các bên đương sự là hợp đồng vay tài sản, bên cho vay có giao tài sản cho bên vay, các bên có lập thành văn bản, có ghi số tiền vay *(Bằng số và bằng chữ)*, có ghi rõ ngày vay, có ký tên. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định: tất cả các lần vay tiền đều là loại hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi.

Tại phiên toà, đại diện nguyên đơn yêu cầu buộc ông Nguyễn Hữu T phải trả số tiền tính đến ngày 25/5/2023 là: 4.159.990.000 đồng (*Bốn tỷ một trăm năm mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng*); trong đó, tiền nợ gốc là 3.890.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả tính từ ngày 16/9/2022 đến hết ngày 25/5/2023 *(08 tháng 10 ngày)* là 269.990.000 đồng.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Phùng Thị Tr về việc buộc bị đơn, ông Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền gốc là: 3.890.000.000 đồng *(Ba tỷ tám trăm chín mươi triệu đồng)* thì thấy:

Ông Nguyễn Hữu T vay tiền nhưng không thực hiện nghĩa vụ trả nợ là vi phạm nghĩa vụ theo khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015: *"Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn; nếu tài sản là vật thì phải trả vật cùng loại đúng số lượng, chất lượng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"*. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 469 và khoản 1 Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015, ông T phải có nghĩa vụ thanh toán 3.890.000.000 đồng *(Ba tỷ tám trăm chín mươi triệu đồng)* cho bà Tr là có căn cứ. Căn cứ theo Điều 469 Bộ luật dân sự năm 2015 về việc thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn:

"1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải bảo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác"...

Tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019, Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao quy định:

"1. Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác".

Đại diện bà Tr cho rằng trước đây hai bên có thoả thuận thời gian thanh toán dứt điểm nợ đợt 1 là ngày 01/12/2020 và đợt 2 là ngày 01/6/2022. Bà Tr đã nhiều lần đòi nợ nhưng ông T cố tình trốn tránh, hứa hẹn mà không chịu trả. Do

bà Tr làm thất lạc những giấy tờ thoả thuận này nên căn cứ vào ngày thông báo đòi nợ cuối cùng với ông T trước khi làm thủ tục khởi kiện là ngày 16/8/2022, bà Tr chấp nhận cho ông T trả nợ trong vòng 01 tháng nữa và yêu cầu thời điểm bắt đầu tính lãi quá hạn là vào ngày 16/9/2022.

Tại điểm a khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP quy định:

"3. Thời gian chậm trả" hướng dẫn tại các điều 3, 4 và 5 Nghị quyết này được xác định như sau:

a) Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết "thời gian hợp lý" đến thời điểm xét xử sơ thẩm. "Thời gian hợp lý" quy định tại Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 1995, Điều 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 do Toà án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo".

Hội đồng xét xử căn cứ Vi bằng số: 149/2023/VB-TPL, xác định thời hạn thông báo đòi nợ của bà Tr đối với ông T là ngày 16/8/2022 và chấp nhận yêu cầu của bà Tr, xác định thời điểm bắt đầu tính lãi quá hạn là vào ngày 16/9/2022 cho đến hết ngày xét xử sơ thẩm *(25/5/2023)* là 08 *(Tám)* tháng 10 *(Mười)* ngày; mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 là: 10%/1 năm. Như vậy, ông Nguyễn Hữu T còn phải trả cho bà Phùng Thị Tr số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn là: 3.890.000.000 đồng x 10%/1 năm x (08 tháng 10 ngày) = 269.990.000 đồng *(Hai trăm sáu mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng)*.

Như vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Phùng Thị Tr, buộc ông Nguyễn Hữu T phải trả cho bà Tr số tiền nợ gốc là 3.890.000.000 đồng và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn là 269.990.000 đồng; tổng cộng là 4.159.990.000 đồng (*Bốn tỷ một trăm năm mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng*).

[3] Án phí Dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Phùng Thị Tr được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn, ông Nguyễn Hữu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật đối với số tiền 4.159.990.000 đồng là: 112.000.000 đồng + 0,1% (4.159.990.000 đồng - 4.000.000.000 đồng) = 112.159.990 đồng *(Một trăm mười hai triệu một trăm năm mươi chín nghìn chín trăm chín mươi đồng)*.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 180, Điều 227, Điều 228 và khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ Điều 463, khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468 và Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà Phùng Thị Tr đối với bị đơn, ông Nguyễn Hữu T.

Buộc ông Nguyễn Hữu T có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phùng Thị Tr số tiền 4.159.990.000 đồng (*Bốn tỷ một trăm năm mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng*); trong đó, tiền nợ gốc là 3.890.000.000 đồng *(Ba tỷ tám trăm chín mươi triệu đồng)* và tiền lãi trên nợ gốc quá hạn là 269.990.000 đồng *(Hai trăm sáu mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng)*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền được trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hữu T phải nộp 112.159.990 đồng *(Một trăm mười hai triệu một trăm năm mươi chín nghìn chín trăm chín mươi đồng)* án phí Dân sự sơ thẩm.

Bà Phùng Thị Tr không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Tr số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 56.217.291 đồng *(Năm mươi sáu triệu hai trăm mười bảy nghìn hai trăm chín mươi mốt đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007442 ngày 14/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố H.

Bà Phùng Thị Tr có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án *(25/5/2023)*. Ông Nguyễn Hữu T có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND thành phố Hội An;
- Chi cục THADS thành phố Hội An;
- Thành phần tham gia tố tụng;
- Lưu HS, án văn.